Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý III năm 2019

MỤC LỤC

	Trang
BÁO CÁO TÀI CHÍNH	
Bảng cân đối kế toán	3 - 6
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	7 - 9
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	10 - 11
Thuyết minh báo cáo tài chính	12 - 18

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Tại ngày 30 tháng 9 năm 2019

Đơn vị: VNĐ

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Tại ngày 30 tháng 9 năm 2019	Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN	**100**		**3.876.671.838.837**	**4.506.727.984.669**
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	**110**		**83.605.784.471**	**58.406.605.294**
1.Tiền	111	4	83.605.784.471	58.406.605.294
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	-
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	**120**	**5**	**2.123.917.856.769**	**2.892.882.903.526**
1. Chứng khoán kinh doanh	121		152.646.846.737	108.386.308.344
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122		(1.592.390.412)	(661.117.000)
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		1.972.863.400.444	2.785.157.712.182
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	**130**		**496.654.914.565**	**478.955.188.340**
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131		374.334.800.982	382.372.778.104
1.1. Phải thu về hợp đồng bảo hiểm	131.1	6	374.314.830.996	382.353.324.117
1.2. Phải thu khác của khách hàng	131.2		19.969.986	19.453.987
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		3.413.356.057	720.783.096
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		146.826.833	
5. Phải thu ngắn hạn khác	136	7	156.727.203.636	133.929.713.623
6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137		(37.967.272.943)	(38.068.086.483)
IV. Hàng tồn kho	**140**		***146.828.992***	**146.828.992**
1. Hàng tồn kho	141		146.828.992	146.828.992
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	**150**		**137.697.491.047**	**121.864.457.526**
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	10	131.259.778.436	121.823.116.442
1.1. Chi phí hoa hồng chưa phân bổ	151.1		129.549.386.301	120.084.663.140
1.2. Chi phí trả trước ngắn hạn khác	151.2		1.710.392.135	1.738.453.302
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		6.437.712.611	41.341.084
VI. Tài sản tái bảo hiểm	**190**	**18**	**1.034.648.962.993**	**954.472.000.991**
1. Dự phòng phí nhượng tái bảo hiểm	191		289.450.074.256	319.526.719.142
2. Dự phòng bồi thường nhượng tái bảo hiểm	192		745.198.888.737	634.945.281.849
B - TÀI SẢN DÀI HẠN	**200**		**1.335.092.625.016**	**393.898.820.474**
I. Các khoản phải thu dài hạn	**210**		**10.733.732.493**	**10.724.003.593**
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212		-	-
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213		-	-
4. Phải thu dài hạn khác	216	7	10.733.732.493	10.724.003.593
4.1. Ký quĩ bảo hiểm	216.1		8.000.000.000	8.000.000.000
4.2. Phải thu dài hạn khác	216.2		2.733.732.493	2.724.003.593
5. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219		-	-

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tiếp theo)
Tại ngày 30 tháng 9 năm 2019

Đơn vị: VNĐ

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Tại ngày 30 tháng 9 năm 2019	Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018
II. Tài sản cố định	**220**		**18.239.582.278**	**21.502.374.296**
1. Tài sản cố định hữu hình	**221**	**8**	**11.726.858.856**	14.963.088.373
Nguyên giá	222		61.736.226.489	60.527.865.239
Giá trị hao mòn luỹ kế	223		(50.009.367.633)	(45.564.776.866)
2. Tài sản cố định vô hình	**227**	**9**	**6.512.723.422**	6.539.285.923
Nguyên giá	228		6.845.849.125	6.845.849.125
Giá trị hao mòn luỹ kế	229		(333.125.703)	(306.563.202)
III. Tài sản dở dang dài hạn	**240**		-	-
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		-	-
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		-	-
IV. Đầu tư tài chính dài hạn	**250**	**5**	**1.304.541.210.090**	**360.073.137.169**
1. Đầu tư vào công ty con	251		34.660.020.000	34.660.020.000
2. Đầu tư vào công ty liên doanh. liên kết	252		-	-
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		75.907.370.000	75.907.370.000
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254		(50.277.145.461)	(50.715.571.068)
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		1.244.250.965.551	300.221.318.237
V. Tài sản dài hạn khác	**260**		**1.578.100.155**	1.599.305.416
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	10	85.209.866	106.415.127
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		1.492.890.289	1.492.890.289
3. Tài sản dài hạn khác	268		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	**270**		**5.211.764.463.853**	**4.900.626.805.143**

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tiếp theo)
Tại ngày 30 tháng 9 năm 2019

Đơn vị: VNĐ

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Tại ngày 30 tháng 9 năm 2019	Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018
A - NỢ PHẢI TRẢ	**300**		**3.054.015.692.815**	**2.813.581.942.441**
I. Nợ ngắn hạn	**310**		**3.052.979.386.818**	2.812.196.348.667
1. Phải trả cho người bán ngắn hạn	311		450.085.989.926	431.442.197.474
1.1. Phải trả về hợp đồng bảo hiểm	311.1	11	449.767.772.432	431.110.363.427
1.2. Phải trả khác cho người bán	311.2		318.217.494	331.834.047
2. Người mua trả tiền trước	312		8.046.856.456	1.638.861.391
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	12	15.275.614.833	25.545.979.946
4. Phải trả người lao động	314		71.055.083.024	56.175.582.522
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	13	90.143.375.976	67.501.285.546
6.1 Doanh thu hoa hồng chưa được hưởng ngắn hạn	318.1		71.656.262.322	81.592.201.526
6.2 Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318.2	14	6.909.900.920	6.480.625.230
7. Phải trả ngắn hạn khác	319	15	13.210.096.344	19.888.603.386
8. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		-	-
9. Quỹ khen thưởng. phúc lợi	322		18.217.638.807	14.342.849.584
10. Dự phòng nghiệp vụ	**329**	**17**	**2.308.378.568.210**	2.107.588.162.062
10.1. Dự phòng phí bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm	329.1		1.188.115.060.754	1.154.597.904.511
10.2. Dự phòng bồi thường bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm	329.2		1.000.229.400.616	843.616.989.084
10.3. Dự **phòng** dao động lớn	329.3		120.034.106.840	109.373.268.467
II. Nợ dài hạn	**330**		***1.036.305.997***	**1.385.593.774**
1. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336		-	-
2. Phải trả dài hạn khác	337	15	1.036.305.997	1.385.593.774
3. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341		-	-
B - VỐN CHỦ SỞ HỮU	**400**		**2.157.748.771.038**	**2.087.044.862.702**
I. Vốn chủ sở hữu	**410**	**16**	**2.157.748.771.038**	**2.087.044.862.702**
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		1.172.768.950.000	1.172.768.950.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		1.172.768.950.000	1.172.768.950.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		655.565.033.362	655.565.033.362
3. Cổ phiếu quỹ (*)	415		-	-
4. Quỹ đầu tư phát triển	418		87.052.897.663	50.158.477.335
5. Quỹ dự trữ bắt buộc	419		49.944.701.980	44.093.204.290
6. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		-	-
7. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		192.417.188.033	164.459.197.715
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		27.849.834.952	24.260.400.445
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		164.567.353.081	140.198.797.270
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	**440**		**5.211.764.463.853**	**4.900.626.805.143**

Tổng Công ty Bảo hiểm BIDV

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Đơn vị: VNĐ

CHỈ TIÊU	*Tại ngày 30 tháng 9 năm 2019*	*Tại ngày 31 tháng 12năm 2018*
1. Hợp đồng bảo hiểm gốc chưa phát sinh trách nhiệm (đồng Việt Nam)		102.782.115.105
2. Ngoại tệ các loại		
- Đô la Mỹ (USD)		1.702.169,19
- Euro (EUR)		257.582,66
- Bảng anh (GBP)		62.629,39
- Đô la Úc (AUD)		12.328,41

Bà Kiều Thị Hồng Nhung
Chuyên viên
Ban Tài chính kế toán

Bà Nguyễn Thanh Mai
Phó Giám đốc phụ trách
Ban Tài chính - Kế toán

Ông Trần Hoài An
Tổng Giám đốc

Hà Nội. Việt Nam
Ngày 29 tháng 10 năm 2019

Tổng Công ty Bảo hiểm BIDV

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Quý III năm 2019

PHẦN I- BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH TỔNG HỢP

Đơn vị: VNĐ

Chỉ tiêu	*Mã số*	*Quý III*		*Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này*	
		Năm nay	*Năm trước*	*Năm nay*	*Năm trước*
1. Doanh thu thuần hoạt động kinh doanh bảo hiểm	10	390.114.938.757	305.649.566.625	1.144.945.814.273	983.108.287.812
2. Doanh thu kinh doanh bất động sản đầu tư	11	-	-	-	-
3. Doanh thu hoạt động tài chính	12	69.652.929.017	55.772.110.205	190.933.090.770	187.964.818.213
4. Thu nhập khác	13	53.010.013	155.289.872	245.579.119	360.678.385
5. Tổng chi phí hoạt động kinh doanh bảo hiểm	20	(317.832.807.799)	(261.806.537.411)	(875.767.861.537)	(777.271.507.299)
6. Giá vốn bất động sản đầu tư	21	-	-	-	-
7. Chi phí hoạt động tài chính	22	(1.750.932.430)	1.564.252.559	(5.039.309.948)	(4.985.746.556)
8. Chi phí quản lý doanh nghiệp	23	(76.979.829.322)	(54.817.029.392)	(248.646.039.245)	(222.418.727.730)
9. Chi phí khác	24	(128.930.817)	(649.763.289)	(227.438.267)	(705.661.633)
10. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=10+11+12+13-20-21-22-23-24)	**50**	**63.128.377.419**	**45.867.889.169**	**206.443.835.165**	**166.052.141.192**
11. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	(2.360.596.849)	(2.259.557.561)	(28.646.100.329)	(26.130.737.066)
12. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	-	-	-	-
13. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60	**60.767.780.570**	**43.608.331.608**	**177.797.734.836**	**139.921.404.126**
14. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70			1.303	997

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH (tiếp theo)

Quý III năm 2019

PHẦN II- BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH THEO HOẠT ĐỘNG

Đơn vị: VNĐ

Chỉ tiêu	*Mã số*	*TM*	*Quý III*		*Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này*	
			Năm nay	*Năm trước*	*Năm nay*	*Năm trước*
Doanh thu phí bảo hiể	01	19	**533.372.863.431**	**447.307.597.620**	**1.520.795.780.010**	**1.313.320.382.836**
Trong đó:						
Phí bảo hiểm gốc	01.1		478.027.331.432	422.264.411.570	1.414.169.871.329	1.261.416.749.465
Phí nhận tái bảo hiểm	01.2		55.333.212.752	32.819.279.862	140.143.064.924	182.692.646.318
Tăng (giảm) dự phòng phí bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm	01.3		12.319.247	(7.776.093.812)	(33.517.156.243)	(130.789.012.947)
Phí nhượng tái bảo hiểm	02	20	**(184.171.922.774)**	**(177.335.671.748)**	**(518.305.743.887)**	**(450.931.106.368)**
Trong đó:						
Tổng phí nhượng tái bảo hiểm	02.1		(166.422.092.128)	(170.710.910.163)	(488.229.099.001)	(477.135.555.891)
Tăng (giảm) dự phòng phí nhượng tái bảo hiểm	02.2		(17.749.830.646)	(6.624.761.585)	(30.076.644.886)	26.204.449.523
Doanh thu phí BH thuần	03		**349.200.940.657**	**269.971.925.872**	**1.002.490.036.123**	**862.389.276.468**
Hoa hồng nhượng tái bảo hiểm và doanh thu khác hoạt động kinh doanh bảo hiểm	04		**40.913.998.100**	**35.677.640.753**	**142.455.778.150**	**120.719.011.344**
Trong đó:						
Hoa hồng nhượng tái bảo hiểm	04.1	21	40.815.904.047	33.482.112.447	116.348.722.832	95.736.300.261
DT khác hoạt động kinh doanh bảo hiểm	04.2		98.094.053	2.195.528.306	26.107.055.318	24.982.711.083
Doanh thu thuần hoạt động kinh doanh bảo hiểm	10		**390.114.938.757**	**305.649.566.625**	**1.144.945.814.273**	**983.108.287.812**
Chi bồi thường	**11**		**(246.582.853.591)**	**(225.512.822.588)**	**(640.439.251.015)**	**(657.229.912.122)**
Trong đó :						
Tổng chi bồi thường	11.1		(249.856.575.782)	(227.946.876.799)	(642.070.060.596)	(663.754.363.162)
Các khoản giảm trừ (Thu đòi người thứ 3 bồi hoàn. thu hàng đã xử lý bồi thường 100%)	11.2		3.273.722.191	2.434.054.211	1.630.809.581	6.524.451.040
Thu bồi thường nhượng tái bảo hiểm	12		91.028.274.774	104.355.733.175	247.154.327.116	289.187.108.783
Tăng (giảm) dự phòng bồi thường bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm	13		(34.171.114.685)	3.928.142.666	(156.612.411.532)	31.923.446.255
Tăng (giảm) dự phòng bồi thường nhượng tái bảo hiểm	14		22.018.616.328	(13.551.160.501)	110.253.606.888	(64.361.361.879)
Tổng chi bồi thường bảo hiểm	15	*22*	**(167.707.077.174)**	**(130.780.107.248)**	**(439.643.728.543)**	**(400.480.718.963)**
Tăng (giảm) dự phòng dao động lớn	16		(3.669.384.521)	(2.843.727.813)	(10.660.838.373)	(9.669.738.399)
Chi phí khác hoạt động kinh doanh bảo hiểm	*17*	*23*	(146.456.346.104)	(128.182.702.350)	(425.463.294.621)	(367.121.049.937)
Trong đó:						

Tổng Công ty Bảo hiểm BIDV

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH (tiếp theo)

Quý III năm 2019

Đơn vị: VNĐ

Chỉ tiêu	*Mã số*	*TM*	*Quý III*		*Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này*	
			Năm nay	*Năm trước*	*Năm nay*	*Năm trước*
Chi hoa hồng bảo hiểm	17.1		(51.852.452.940)	(37.662.296.389)	(137.768.953.963)	(112.252.102.397)
Chi phí khác hoạt động kinh doanh bảo hiểm	17.2		(94.603.893.164)	(90.520.405.961)	(287.694.340.658)	(254.868.947.540)
Tổng chi phí hoạt động kinh doanh bảo hiểm	18		**(317.832.807.799)**	**(261.806.537.411)**	**(875.767.861.537)**	**(777.271.507.299)**
Lợi nhuận gộp hoạt động kinh doanh bảo hiểm	19		**72.282.130.958**	**43.843.029.214**	**269.177.952.736**	**205.836.780.513**
Doanh thu kinh doanh bất động sảnđầu tư	20		-	-	-	-
Giá vốn bất động sản đầu tư	21		-	-	-	-
Lợi nhuận từ hoạt động đầu tư bất động sản	22		-	-	-	-
Doanh thu hoạt động tài chính	23	24	69.652.929.017	55.772.110.205	190.933.090.770	187.964.818.213
Chi phí hoạt động tài chính	24	25	(1.750.932.430)	1.564.252.559	(5.039.309.948)	(4.985.746.556)
Lợi nhuận gộp hoạt động tài chính	**25**		**67.901.996.587**	**57.336.362.764**	**185.893.780.822**	**182.979.071.657**
Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	28	(76.979.829.322)	(54.817.029.392)	(248.646.039.245)	(222.418.727.730)
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		**63.204.298.223**	**46.362.362.586**	**206.425.694.313**	**166.397.124.440**
Thu nhập khác	31	26	53.010.013	155.289.872	245.579.119	360.678.385
Chi phí khác	32	27	(128.930.817)	(649.763.289)	(227.438.267)	(705.661.633)
Lợi nhuận khác	40		**(75.920.804)**	**(494.473.417)**	**18.140.852**	**(344.983.248)**
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		**63.128.377.419**	**45.867.889.169**	**206.443.835.165**	**166.052.141.192**
Chi phí thuế TNDN hiện hành	51		(2.360.596.849)	(2.259.557.561)	(28.646.100.329)	(26.130.737.066)
Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-	-	-
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		**60.767.780.570**	**43.608.331.608**	**177.797.734.836**	**139.921.404.126**
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70				**1.303**	**997**

Bà Kiều Thị Hồng Nhung	Bà Nguyễn Thanh Mai	Ông Trần Hoài An
Chuyên viên	Phó Giám đốc phụ trách	Tổng Giám đốc
Ban Tài chính kế toán	Ban Tài chính - Kế toán	

Hà Nội. Việt Nam
Ngày 29 tháng 10 năm 2019

Tổng Công ty Bảo hiểm BIDV

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Phương pháp gián tiếp)

Quý III năm 2019

Đơn vị: VNĐ

Mã số	*CHỈ TIÊU*	*Thuyết minh*	*Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này*	
			Năm nay	*Năm trước*
	I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
1	**Lợi nhuận/(lỗ) trước thuế**		**206.443.835.165**	**120.184.252.023**
	Điều chỉnh cho các khoản:			
2	Khấu hao tài sản cố định		4.505.392018	3.232.078.778
3	Các khoản dự phòng		(36.431.431.755)	128.989.856.518
4	(Lãi)/Lỗ do chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện		3.213.628.616	1.815.296.145
5	(Lãi)/Lỗ từ các hoạt động đầu tư		(179.422.063.018)	(129.413.927.668)
6	Chi phí lãi vay		487.629.553	-
8	**Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động**		**(1.309.065.007)**	**124.807.555.796**
9	Tăng)/Giảm các khoản phải thu		(24.005.013.112)	(105.324.642.703)
10	Tăng)/Giảm hàng tồn kho		0	8.340.000
11	Tăng/(giảm) các khoản phải trả		59.087.928.069	281.350.678.871
12	Tăng)/Giảm chi phí trả trước		49.266.428	(21.656.657.305)
13	Tăng/(Giảm) chứng khoán kinh doanh		(44.260.538.393)	47.161.258.220
14	Chi phí lãi vay đã trả		(487.629.553)	-
15	Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		(44.186.731.908)	(35.072.336.687)
16	Phải thu từ các hoạt động khác			12.539.264.225
17	Tiền chi khác từ các hoạt động kinh doanh		35.731.808.241	(13.419.322.285)
20	**Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh**		**(19.273.975.235)**	**290.394.138.132**
	II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	Tiền chi để mua sắm xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		-	-
22	Tiền thu từ thanh lý nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		-	25.438.638
23	Tiền chi cho vay mua các công cụ nợ của các đơn vị khác		(2.175.592.714.475)	(2.639.819.684.743)
24	Tiền thu cho vay bán lại công cụ nợ của các đơn vị khác		2.043.857.378.899	2.340.780.846.470
25	Tiền chi đầu tư vốn vào đơn vị khác		-	-
26	Tiền thu hồi đầu tư vốn vào đơn vị khác		-	-
27	Thu lãi cho vay cổ tức và lợi nhuận được chia		176.314.489.988	85.647.517.829
30	**Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư**		**44.579.154.412**	**(213.365.881.806)**
	III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
31	Tiền thu từ phát hành cổ phiếu. nhận vốn góp của chủ sở hữu			
32	Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu. mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành			-

Tổng Công ty Bảo hiểm BIDV

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (tiếp theo)

(Phương pháp gián tiếp)

Quý III năm 2019

Đơn vị: VNĐ

Mã số	*CHỈ TIÊU*	*Thuyết minh*	*Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này*	
			Năm nay	*Năm trước*
33	Tiền vay ngắn hạn. dài hạn nhận được		-	-
34	Tiền chi trả nợ gốc vay		-	-
35	Tiền chi trả nợ thuê tài chính		-	-
36	Cổ tức. lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		-	-
40	**Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính**		-	-
50	**Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ**		**25.199.179.177**	**77.028.256.326**
60	**Tiền và các khoản tương đương tiền đầu kỳ**		**58.406.605.294**	**37.485.664.636**
61	**Ảnh hưởng của biến động tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ**		-	-
70	**Tiền và các khoản tương đương tiền cuối kỳ**	**4**	**83.605.784.471**	**114.513.920.962**

Bà Kiều Thị Hồng Nhung	Bà Nguyễn Thanh Mai	Ông Trần Hoài An
Chuyên viên	Phó Giám đốc phụ trách	Tổng Giám đốc
Ban Tài chính kế toán	Ban Tài chính - Kế toán	

Hà Nội. Việt Nam

Ngày 29 tháng 10 năm 2019

1. THÔNG TIN DOANH NGHIỆP

Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam được thành lập vào ngày 1 tháng 10 năm 2010 theo Giấy phép Điều chỉnh số 11/GPĐC7/KDBH ngày 1 tháng 10 năm 2010 của Bộ Tài Chính.

Tổng Công ty được thành lập trên cơ sở thực hiện cổ phần hóa Công ty Bảo hiểm BIDV - là công ty con của Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam. Tổng Công ty được thành lập theo Giấy phép thành lập và hoạt động số 11GP/KDBH ngày 10 tháng 4 năm 2006 do Bộ Tài chính cấp. Ngày 5 tháng 8 năm 2010, Công ty đã thực hiện thành công việc chào bán cổ phần lần đầu ra công chúng. Tại thời điểm chuyển đổi thành công ty cổ phần, tổng số lượng cổ phần phát hành cho Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam chiếm 82.3%. các cổ đông khác chiếm 17.7% vốn điều lệ. Tại ngày 5 tháng 5 năm 2014. Tổng Công ty thực hiện phát hành cổ phần BIC theo chương trình quyền chọn mua cổ phần đối với cán bộ (ESOP) dẫn đến tỷ lệ cổ phần nắm giữ bởi BIDV chiếm 78.38%. các cổ đông khác chiếm 21.62% vốn điều lệ. Trong năm 2015. Tổng Công ty đã thực hiện tăng vốn thông qua việc chào bán cổ phần cho Cổ đông chiến lược (Fairfax Asia Limited) theo quyết định chấp thuận về việc tăng vốn điều lệ số 11836/BTC-QLBH và giấy phép điều chỉnh số 11/GPĐC14/KDBH ngày 25 tháng 12 năm 2015 do Bộ Tài Chính cấp. Tại thời điểm lập báo cáo, tỷ lệ cổ phần nắm giữ bởi BIDV là 51%, cổ đông chiến lược Fairfax Asia Limited là 35%, các cổ đông khác chiếm 14% vốn điều lệ.

Một số thông tin quan trọng của Tổng công ty cổ phần bao gồm:

Tên Công ty:	Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam
Địa chỉ:	Tầng 16 tháp A, tòa nhà Vincom, 191 Bà Triệu, quận Hai Bà Trưng, thành phố Hà Nội
Lĩnh vực hoạt động:	Kinh doanh bảo hiểm phi nhân thọ, tái bảo hiểm, giám định tổn thất, hoạt động đầu tư tài chính và các hoạt động khác theo quy định của pháp luật.

Tổng Công ty tham gia vào hợp đồng liên doanh với các đối tác tại Cộng hòa Dân chủ Nhân dân Lào theo Giấy Chứng nhận đầu tư ra nước ngoài số 146/BKH/ĐTRNN do Bộ Kế hoạch và Đầu tư cấp ngày 19 tháng 06 năm 2008 để thành lập ra Công ty Liên doanh Bảo hiểm Lào-Việt, trong đó Tổng Công ty sở hữu 51% tổng vốn điều lệ, tương đương 1.530.000 USD. Tổng Công ty kế thừa khoản đầu tư liên doanh này từ Công ty Bảo hiểm Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam.

Ngày 2 tháng 8 năm 2013 Bộ Kế hoạch và Đầu tư chấp nhận đề nghị tăng vốn đầu tư ra nước ngoài của Tổng Công ty theo Giấy chứng nhận đầu tư điều chỉnh số 146/ BKHĐT-ĐTRNN-ĐC, từ đó tỷ lệ sở hữu tại Công ty Liên doanh Bảo hiểm Lào-Việt tăng lên 65% tổng vốn điều lệ, tương đương 1.950.000 USD.

Vốn Điều lệ

Số vốn điều lệ của Tổng Công ty tại thời điểm Ngày 30 tháng 09 năm 2019 là 1.172.768.950.000 đồng.

Mạng lưới hoạt động

Tổng Công ty có trụ sở chính đặt tại tầng 16 Tháp A Toà nhà Vincom, 191 Bà Triệu, Quận Hai Bà Trưng, Thành phố Hà Nội. Vào thời điểm 30 tháng 9 năm 2019, Tổng Công ty có hai mươi sáu (26) công ty thành viên trên cả nước.

Công ty con

Tại ngày 30 tháng 9 năm 2019, Tổng Công ty có 01 công ty con như sau:

STT	Tên công ty	Địa chỉ	Quyết định thành lập số	Lĩnh vực hoạt động chính	Tỷ lệ sở hữu của Tổng Công ty
1	Công ty liên doanh bảo hiểm Lào – Việt (LVI)	Tầng 3 Tháp LVB. 44 Lanxane Avenue. Thủ đô Viên Chăn. Lào	077-08/ĐT ngày 09 tháng 6 năm 2008 do Bộ Kế hoạch Đầu tư của nước CHDCND Lào cấp	Bảo hiểm	65%

2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY

2.1 *Chuẩn mực và Hệ thống kế toán áp dụng*

Các báo cáo tài chính Quý III năm 2019 của Tổng Công ty được trình bày bằng đồng Việt Nam ("VNĐ") phù hợp với Chế độ Kế toán áp dụng cho các doanh nghiệp bảo hiểm Việt Nam ban hành kèm theo Thông tư số 232/2012/TT-CĐKT ngày 28 tháng 12 năm 2012 của Bộ Tài chính. Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 và các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành theo:

- Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành bốn Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 1);
- Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành sáu Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 2);
- Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành sáu Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 3);
- Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 2 năm 2005 về việc ban hành sáu Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 4); và
- Quyết định 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành bốn Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 5).

Bảng cân đối kế toán, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, báo cáo lưu chuyển tiền tệ và các thuyết minh báo cáo tài chính Quý III năm 2019 được trình bày kèm theo và việc sử dụng các báo cáo này không dành cho các đối tượng không được cung cấp các thông tin về các thủ tục và nguyên tắc và thông lệ kế toán tại Việt Nam và hơn nữa không được chủ định trình bày tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các nước và lãnh thổ khác ngoài Việt Nam.

2.2 *Hình thức sổ kế toán áp dụng*

Hình thức sổ kế toán áp dụng được đăng ký là Nhật ký sổ cái.

2.3 *Niên độ kế toán*

Niên độ kế toán của Tổng Công ty bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 và kết thúc ngày 31 tháng 12.

2.4 *Đồng tiền kế toán*

Tổng Công ty thực hiện việc ghi chép sổ sách kế toán bằng VNĐ.

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Các chính sách kế toán của Tổng Công ty sử dụng để lập báo cáo tài chính riêng được áp dụng nhất quán với các chính sách kế toán sử dụng để lập báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018.

THÔNG TIN BỔ SUNG CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN VÀ BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH

4. VỐN CHỦ SỞ HỮU

	Vốn điều lệ	*Thặng dư vốn cổ phần*	*Qũy đầu tư phát triên*	*Dự trữ bắt buộc*	*Lợi nhuận sau thuế*	***Tổng***
	VNĐ	*VNĐ*	*VNĐ*	*VNĐ*	*VNĐ*	*VNĐ*
ố dư đầu năm trước	1.172.768.950.000	655.565.033.362	6.457.956.038	**36.714.320.247**	173.054.748.242	**2.044.561.007.889**
ăng vốn trong năm trước						
Lãi trong năm trước					147.577.681.313	**147.577.681.313**
Trích quỹ			43.700.521.297	7.378.884.043	(74.079.405.340)	**(23.000.000.000)**
Chia cổ tức					(82.093.826.500)	**(82.093.826.500)**
Giảm khác						
Số dư đầu năm nay	**1.172.768.950.000**	**655.565.033.362**	**50.158.477.335**	**44.093.204.290**	**164.459.197.715**	**2.087.044.862.702**
ăng vốn trong năm nay						
Lãi trong năm nay					177.797.734.836	177.797.734.836
Tăng khác						
Giảm vốn trong năm nay						
trích quỹ dự trữ bắt buộc				5.851.497.690	(5.851.497.690)	-
Chi trả cổ tức					(82.093.826.500)	(82.093.826.500)
Trích quỹ đầu tư phát triển			36.894.420.328		(36.894.420.328)	(36.894.420.328)
Trích quỹ khen thưởng. úc lợi					(25.000.000.000)	(25.000.000.000)
iảm khác						
ố dư cuối kỳ	**1.172.768.950.000**	**655.565.033.362**	**87.052.897.663**	**49.944.701.980**	**192.417.188.033**	**2.157.748.771.038**

5. DOANH THU PHÍ BẢO HIỂM

	Quý III/2019	*Quý III/2018*
	VNĐ	*VNĐ*
Phí bảo hiểm sức khỏe và tai nạn con người	304.518.857.633	218.608.854.064
Phí bảo hiểm tài sản và bảo hiểm thiệt hại	123.384.233.685	179.131.220.451
Phí bảo hiểm hàng hóa vận chuyển	91.329.706.141	92.926.925.621
Phí bảo hiểm hàng không	138.018.200	181.359.376
Phí bảo hiểm xe cơ giới	475.765.690.354	441.917.058.706
Phí bảo hiểm cháy, nổ	349.179.791.636	250.622.869.314
Phí bảo hiểm thân tàu và trách nhiệm dân sự chủ tàu	49.817.401.878	57.898.100.137
Phí bảo hiểm trách nhiệm	7.081.959.372	8.515.540.795
Phí bảo hiểm tín dụng và rủi ro tài chính	402.000.000	2.164.939.339
Phí bảo hiểm thiệt hại kinh doanh	10.828.766.695	8.101.277.870
Phí bảo hiểm nông nghiệp	1.293.657.177	1.121.895.535
Phí bảo hiểm bảo lãnh	429.788.558	226.708.257
Các khoản giảm trừ phí bảo hiểm gốc (Giảm phí. hoàn phí bảo hiểm gốc		
Phí nhận tái bảo hiểm sức khỏe và tai nạn con người	32.140.493.847	37.116.322.152
Phí nhận tái bảo hiểm tài sản và bảo hiểm thiệt hại	37.274.641.873	89.658.049.127
Phí nhận tái bảo hiểm hàng hóa vận chuyển	(143.070.681)	614.132.861
Phí nhận tái bảo hiểm hàng không	1.909.798.164	2.205.719.978
Phí nhận tái bảo hiểm xe cơ giới	46.930.540.341	27.572.752.317
Phí nhận tái bảo hiểm cháy, nổ	20.286.689.490	22.276.366.439
Phí nhận tái bảo hiểm thân tàu và trách nhiệm dân sự chủ tàu	1.473.535.289	373.169.297
Phí nhận tái bảo hiểm trách nhiệm	236.408.968	224.923.629
Phí nhận tái bảo hiểm tín dụng và rủi ro tài chính	-	271.558.408
Phí nhận tái bảo hiểm thiệt hại kinh doanh	35.028.601	2.379.652.110
Phí nhận tái bảo hiểm nông nghiệp	(1.000.968)	
Các khoản giảm trừ phí nhận tái bảo hiểm	-	-
Tăng (giảm) dự phòng phí bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm	(33.517.156.243)	(130.789.012.947)
Cộng	**1.520.795.780.010**	**1.313.320.382.836**

6. PHÍ NHƯỢNG TÁI BẢO HIỂM

	Quý III/2019	*Quý III/2018*
	VNĐ	*VNĐ*
Phí nhượng tái bảo hiểm sức khỏe và tai nạn con người	29,140,011,393	35,912,341,381
Phí nhượng tái bảo hiểm tài sản và bảo hiểm thiệt hại	75,931,575,720	138,955,342,932
Phí nhượng tái bảo hiểm hàng hóa vận chuyển	59,182,844,096	62,343,530,989
Phí nhượng tái bảo hiểm hàng không	1,656,860,121	1,413,825,345
Phí nhượng tái bảo hiểm xe cơ giới	6,583,712,827	3,421,965,733
Phí nhượng tái bảo hiểm cháy, nổ	264,870,035,108	177,932,302,974
Phí nhượng tái bảo hiểm thân tàu và trách nhiệm dân sự chủ tàu	36,427,890,511	41,210,854,347
Phí nhượng tái bảo hiểm trách nhiệm	3,300,205,208	4,997,176,926
Phí nhượng tái bảo hiểm tín dụng và rủi ro tài chính	0	1,089,632,693
Phí nhượng tái bảo hiểm thiệt hại kinh doanh	10,036,210,287	9,259,671,753
Phí nhượng tái bảo hiểm nông nghiệp	1,099,753,730	598,910,818
Tăng (giảm) dự phòng phí nhượng tái bảo hiểm	30,076,644,886	(26,204,449,523)
Cộng	**518,305,743,887**	**450,931,106,368**

7. HOA HỒNG NHƯỢNG TÁI BẢO HIỂM

	Quý III/2019	*Quý III/2018*
	VNĐ	*VNĐ*
Hoa hồng nhượng tái bảo hiểm	190.695.802.396	**168.615.072.068**
Hoa hồng nhượng tái chưa được hưởng	(74.347.079.564)	(72.878.771.807)
Giảm trừ hoa hồng (Hoàn hoa hồng, giảm hoa hồng)	-	-
Cộng	**116.348.722.832**	**95.736.300.261**

8. TỔNG CHI BỒI THƯỜNG BẢO HIỂM

	Quý III/2019	*Quý III/2018*
	VNĐ	*VNĐ*
Chi bồi thường bảo hiểm gốc	545.048.431.336	606.961.176.831
Chi bồi thường nhận tái bảo hiểm	97.021.629.260	56.793.186.331
Thu bồi thường nhượng tái bảo hiểm	(247.154.327.116)	(289.187.108.783)
Các khoản thu giảm chi (Thu đòi người thứ ba bồi hoàn, thu hàng đã xử lý bồi thường 100%)	(1.630.809.581)	(6.524.451.040)
Tăng (giảm) dự phòng bồi thường bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm	156.612.411.532	(36.423.446.255)
Tăng (giảm) dự phòng bồi thường bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm	(110.253.606.888)	68.861.361.879
Cộng	**439.643.728.543**	**400.480.718.963**

9. CHI KHÁC HOẠT ĐỘNG KINH DOANH BẢO HIỂM

	Quý III/2019	*Quý III/2018*
	VNĐ	*VNĐ*
Chi hoa hồng bảo hiểm	126.515.516.783	102.128.195.639
Chi đánh giá rủi ro đối tượng được bảo hiểm	15.710.970.335	14.796.078.908
Chi quản lý đại lý bảo hiểm	51.142.607	52.385.999
Chi đề phòng hạn chế tổn thất	1.654.672.791	20.340.000
Các khoản trích lập bắt buộc theo quy định (Chi lập quỹ bảo vệ người được bảo hiểm...)	-	-
Chi khác	281.530.992.105	249.565.814.082
Cộng	**425.463.294.621**	**367.121.049.937**

10. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Quý III/2019	*Quý III/2018*
	VNĐ	*VNĐ*
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	148.422.328.934	127.630.817.088
Lãi đầu tư trái phiếu, kỳ phiếu, tín phiếu	31.298.312.290	28.863.828.886
Cổ tức, lợi nhuận được chia	6.165.666.600	6.174.999.976
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	812.009.512	3.572.244.063
Lãi hoạt động đầu tư chứng khoán	4.234.741.042	21.722.928.200
Doanh thu hoạt động tài chính khác	32.392	-
Cộng	**190.933.090.770**	**187.964.818.213**

11. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Quý III/2019	*Quý III/2018*
	VNĐ	*VNĐ*
Lãi tiền vay	(487.629.553)	-
Chi phí hoạt động đầu tư chứng khoán	76.117.980	240.594.874
Lỗ từ hoạt đồng đầu tư chứng khoán	307.852.699	5.384.328.940
Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	4.025.638.128	5.906.275.526
Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn	492.847.805	(6.645.633.252)
Chi phí tài chính khác	624.482.889	100.180.468
Cộng	**5.039.309.948**	**4.985.746.556**

12. THU NHẬP KHÁC

	Quý III/2019	*Quý III/2018*
	VNĐ	*VNĐ*
Thu thanh lý, nhượng bán TSCĐ	12.984.192	25.829.079
Lãi do đánh giá lại tài sản	-	-
Tiền phạt thu được	-	-
Thuế được giảm	-	-
Các khoản thu nhập khác	232.594.927	334.849.306
Cộng	**245.579.119**	**360.678.385**

13. CHI PHÍ KHÁC

	Quý III/2019	*Quý III/2018*
	VNĐ	*VNĐ*
Chi phí thanh lý, nhượng bán TSCĐ	700	-
Lỗ do đánh giá lại tài sản	-	-
Các khoản bị phạt	160.229.957	661.155.376
Các khoản chi phí khác	67.207.610	44.506.257
Cộng	**227.438.267**	**705.661.633**

14. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Quý III/2019	*Quý III/2018*
	VNĐ	*VNĐ*
Chi phí nhân viên	150.813.965.068	132.468.053.394
Chi phí vật liệu	4.883.311.134	6.318.234.444
Chi phí đồ dùng văn phòng	1.925.310.133	2.123.987.620
Chi phí khấu hao TSCĐ	4.505.392.018	4.757.158.219
Thuế. phí và lệ phí	5.008.871.213	5.305.379.207
Chi phí dịch vụ mua ngoài	78.211.817.531	67.808.720.395
Chi phí dự phòng nợ phải thu khó đòi	(100.813.540)	(512.740.522)
Chi phí bằng tiền khác	3.398.185.688	4.149.934.973
Cộng	**248.646.039.245**	**222.418.727.730**

15. CÁC CAM KẾT VÀ NỢ TIỀM TÀNG

Thuế nhà thầu

Tổng công ty đã tính toán,giữ lại phần thuế nhà thầu của các nhà tái cư trú tại quốc gia không có hiệp định tránh đánh thuế hai lần với Việt Nam hoặc cư trú tại quốc gia có hiệp định đánh tránh thuế hai lần với Việt Nam và đã gửi hồ sơ hợp lệ liên quan cho cơ quan thuế. Hiện cơ quan thuế đang trong quá trình xử lý.

16. CÁC SỰ KIỆN SAU NGÀY LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Sau thời điểm lập báo cáo Quý III năm 2019 không phát sinh bất kỳ sự kiện nào có thể ảnh hưởng đến các thông tin đã được trình bày trong báo cáo tài chính cũng như ảnh hưởng đến tình hình hoạt động của Tổng Công ty.

17. THÔNG TIN BÁO CÁO BỘ PHẬN

Theo quy định của Chuẩn mực Kế toán số 28 - Báo cáo bộ phận tại đoạn 09 các bộ phận cần phải lập báo cáo được định nghĩa như sau:

- Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là một bộ phận có thể phân biệt được của một doanh nghiệp tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ riêng lẻ, một nhóm các sản phẩm hoặc các dịch vụ có liên quan mà bộ phận này có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác;
- Bộ phận theo khu vực địa lý là một bộ phận có thể phân biệt được của một doanh nghiệp tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm. dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể mà bộ phận này có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh trong các môi trường kinh tế khác.

Theo bản chất hoạt động kinh doanh của BIC, mặc dù Tổng Công ty có các công ty thành viên trên toàn quốc nhưng các công ty thành viên này đều hoạt động kinh doanh trên một lĩnh vực là bảo hiểm phi nhân thọ, cung cấp cùng một loại hình sản phẩm bảo hiểm phi nhân thọ được thiết kế theo quy chuẩn chung của Tổng Công ty và chịu các rủi ro tương tự nhau. Hơn nữa, tuy các công ty thành viên này nằm trên một số địa bàn thuộc các tỉnh thành khác nhau trên toàn quốc nhưng sự phân chia địa lý mang tính tương đối để thuận tiện hơn trong quá trình chăm sóc khách hàng, khai thác dịch vụ và phạm vi cung cấp dịch vụ của mỗi đơn vị thành viên không bị giới hạn bởi sự phân chia địa lý này. Do đó Tổng Công ty Bảo hiểm BIDV không có các bộ phận cần phải lập và trình bày thông tin trong các báo cáo tài chính theo quy định tại Chuẩn mực Kế toán số 28.

Bà Kiều Thị Hồng Nhung Chuyên viên Ban Tài chính kế toán	Bà Nguyễn Thanh Mai Phó Giám đốc phụ trách Ban Tài chính - Kế toán	Ông Trần Hoài An Tổng Giám đốc

Hà Nội. Việt Nam
Ngày 29 tháng 10 năm 2019

TỔNG CÔNG TY BẢO HIỂM BIDV	**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**
	Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
Số:/CV-TCKT	
V/v:Giải trình tăng lợi nhuận sau thuế trên báo cáo tài chính	*Hà Nội, ngày 29 tháng 10 năm 2019*

Kính gửi: Ủy ban Chứng khoán Nhà nước
Sở Giao dịch Chứng khoán TP.Hồ Chí Minh

Thực hiện quy định tại Thông tư 155/2015/TT- BTC ngày 06/10/2015 của Bộ Tài chính hướng dẫn về việc công bố thông tin trên thị trường chứng khoán đối với Công ty niêm yết, Tổng Công ty Bảo hiểm BIDV (BIC) xin gửi Quý Cơ quan Báo cáo tài chính riêng của BIC Quý III năm 2019.

Theo báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng của BIC, lợi nhuận sau thuế quý III năm 2019 đạt 60.678 triệu đồng, tăng 17.159 triệu đồng (tương đương tăng 39.35%) so với cùng kỳ năm 2018. Nguyên nhân chủ yếu của việc tăng lợi nhuận trong quý III là do lợi nhuận hoạt động tài chính tăng trưởng 18.43% và lợi nhuận hoạt động kinh doanh bảo hiểm tăng trưởng 65% so với cùng kỳ năm 2018.

Trên đây là giải trình lý do lợi nhuận riêng vượt trên 10% so với cùng kỳ năm trước của Tổng công ty Bảo hiểm BIDV.

Trân trọng báo cáo./.

Nơi nhận:
- Như trên;
- HĐQT (để b/c);
- Lưu: VT, TCKT.

TỔNG GIÁM ĐỐC

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN BẢO HIỂM NGÂN HÀNG ĐẦU TƯ VÀ PHÁT TRIỂN VIỆT NAM

Trần Hoài An